

KHOA GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH	
ĐẾN	Số: 39
	Ngày: 16/02/24
Chuyên:	Tổ HCCTH - DTCLSV
Số và ký hiệu HS:	

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua mức thu học phí và chính sách hỗ trợ người học
năm học 2023-2024 của Đại học Đà Nẵng

HỘI ĐỒNG ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NHIỆM KỲ 2021 - 2026

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN);

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 996/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng ĐHĐN nhiệm kỳ 2021-2026 và Quyết định số 998/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng ĐHĐN nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng ĐHĐN về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHĐN và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng ĐHĐN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHĐN; Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng ĐHĐN về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng ĐHĐN;

Căn cứ Tờ trình số 587/TTr-ĐHĐN ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc ĐHĐN về việc mức thu học phí năm học 2023-2024;

Căn cứ kết quả biểu quyết trực tuyến ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng ĐHĐN nhiệm kỳ 2021-2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mức thu học phí và chính sách hỗ trợ người học năm học 2023-2024 của các trường đại học thành viên và đơn vị đào tạo trực thuộc Đại

học Đà Nẵng theo nội dung trình của Giám đốc Đại học Đà Nẵng tại Tờ trình số 587/TTr-ĐHĐN ngày 31 tháng 01 năm 2024.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng Đại học Đà Nẵng, Giám đốc Đại học Đà Nẵng, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Vụ KHTC, Bộ GDĐT (để b/cáo);
- Đảng ủy ĐHĐN (để b/cáo);
- Lưu: VT, HĐĐH.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**



Phan Minh Đức

Số: 587 /TTr-ĐHĐN

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v mức thu học phí năm học 2023 - 2024

Kính gửi: Hội đồng Đại học Đà Nẵng

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo ban hành ngày 27/8/2021, tuy nhiên do thời điểm dịch covid và kinh tế xã hội khó khăn nên chưa thực hiện được đúng lộ trình khung học phí theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, vì vậy trong năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023 các cơ sở giáo dục chưa thu tăng học phí.

Tháng 8 năm 2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP theo hướng quy định rõ một số điều khoản về việc chưa triển khai, chưa áp dụng lộ trình cơ chế thu, quản lý học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

Trong thời gian chờ Nghị định sửa đổi, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) đã ban hành Thông báo tạm thu mức học phí năm học 2023-2024, cơ bản giữ ổn định bằng mức thu học phí của năm học 2022-2023 và sẽ có văn bản điều chỉnh mức thu sau khi có chỉ đạo mới của Chính phủ.

Ngày 31/12/2023, Chính phủ ký ban hành Nghị định số 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, theo đó căn cứ khung học phí mới, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc đã có tờ trình ĐHĐN xin phê duyệt mức thu học phí cho các chương trình đào tạo trong năm học 2023-2024. Giám đốc ĐHĐN báo cáo như sau:

- Căn cứ pháp lý trình: Nghị định số 97/2023/NĐ-CP;
- Thủ tục ban hành: Các trường đại học thành viên đã xây dựng mức thu học phí và trình Hội đồng trường thông qua.
- Mức thu học phí các đơn vị đề xuất không vượt mức trần quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP. Đối với các chương trình đào tạo đã đạt kiểm định chất lượng và xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, các đơn vị được phép thu học phí theo định mức kinh tế - kỹ thuật.

Ban Kế hoạch - Tài chính đã thẩm định hồ sơ, thủ tục và mức thu đảm bảo đúng quy định của Nhà nước.

(mức thu học phí cụ thể của các đơn vị theo phụ lục đính kèm).

Đại học Đà Nẵng kính trình Hội đồng ĐHĐN xem xét, thông qua mức thu học phí và chính sách hỗ trợ người học năm học 2023 - 2024 cho các trường đại học thành viên và đơn vị đào tạo trực thuộc ĐHĐN.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.



PGS. TS. Nguyễn Ngọc Vũ

MỨC THU HỌC PHÍ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH VIÊN VÀ ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Tờ trình số **587**/TTr-DHDN ngày **31/01/2024** của Đại học Đà Nẵng)

DVT: đồng

STT	Đơn vị	Mức học phí tạm thu	Mức học phí theo ND 97/2023/ND-CP	Mức học phí đề xuất	HP đề xuất/HP tạm thu		Tỷ lệ HP đề xuất/HP Nghị định 97(%)	Học phí theo tín chỉ / năm học	Ghi chú
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)			
1	2	3	4	5	(6=5-3)	(7=6/3)	(8=5/4)		
1	CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO THUỘC ĐHDN								
1.1	Khoa Y Dược								Tờ trình số 52/TTr-KYD ngày 22/01/2024
1.1.1	Khối ngành Y -Dược							Theo tín chỉ	- Thực hiện giảm 500.000 đồng/năm so với mức trần học phí theo Nghị định 97 đối với sinh viên Việt Nam. - Thực hiện 100% mức trần học phí theo Nghị định 97 đối với Lưu học sinh Lào, Campuchia.
	- Y Khoa								
	Khóa 18	383.300	648.889	635.556	252.256	65,81%	98%		
	Khóa (19,20,21,22,23)	383.300	657.658	644.144	260.844	68,05%	98%		
	- Dược học (19,20,21,22,23)	376.595	646.277	632.979	256.384	68,08%	98%		
	- Răng Hàm Mặt								
	Khóa 18	431.979	726.368	711.443	279.464	64,69%	98%		
	Khóa (19,20,21,22,23)	431.979	741.117	725.888	293.909	68,04%	98%		
1.1.2	Khối ngành sức khỏe khác								
	Điều dưỡng (20,21,22,23)	386.986	500.000	486.301	99.315	25,66%	97%		
	Kỹ thuật xét nghiệm K23	420.896	544.776	529.851	108.955	25,89%	97%		
1.2	Khoa Giáo dục quốc phòng và an ninh	1.000.000 đồng/ sinh viên							Tờ trình số 12/TTr-KGDQPAN ngày 26/01/2024
1.3	Khoa Giáo dục thể chất	Học phí các học phần giáo dục thể chất thu theo mức thu học phí chương trình đào tạo đại trà chính quy của các trường thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc							
1.4	Phân hiệu ĐHDN tại Kon Tum								Công văn số 77/PHKT-KHTC ngày 29/01/2024
1.4.1	ĐH hệ chính quy							Theo tín chỉ	
1.4.1.1	Khóa tuyển sinh 2020 trở về trước								
	Khối ngành I								
	Giáo dục tiểu học	287.000	350.000	350.000	63.000	21,95%	100%		
	Khối ngành III								
	Kế toán	287.000	371.212	371.000	84.000	29,27%	100%		
	Luật kinh tế	287.000	357.664	357.000	70.000	24,39%	100%		
	Quản trị kinh doanh	287.000	371.212	371.000	84.000	29,27%	100%		
	Khối ngành V								
	Công nghệ thông tin	371.000	407.143	407.000	36.000	9,70%	100%		
	Khối ngành VII								
	Quản lý nhà nước	287.000	364.341	364.000	77.000	26,83%	100%		
1.4.1.2	Khóa nhập học tuyển sinh năm 2021 trở về sau								
	Khối ngành I								
	Giáo dục tiểu học	273.000	347.518	347.000	74.000	27,11%	100%		
	Khối ngành III								
	Kế toán	287.000	368.421	368.000	81.000	28,22%	100%		
	Quản trị kinh doanh	283.000	360.294	360.000	77.000	27,21%	100%		
	Tài chính ngân hàng	281.000	357.664	357.000	76.000	27,05%	100%		
	Luật kinh tế	281.000	357.664	357.000	76.000	27,05%	100%		

STT	Đơn vị	Mức học phí tạm thu	Mức học phí theo ND 97/2023/ND-CP	Mức học phí đề xuất	HP đề xuất/HP tạm thu		Tỷ lệ HP đề xuất/HP Nghị định 97(%)	Học phí theo tín chỉ / năm học	Ghi chú
					Chênh lệch (6=5-3)	Tỷ lệ (%) (7=6/3)			
1	2	3	4	5	(6=5-3)	(7=6/3)	(8=5/4)		
	Khối ngành V								
	Công nghệ thông tin	324.000	401.408	401.000	77.000	23,77%	100%		
	Kỹ thuật xây dựng	324.000	401.408	401.000	77.000	23,77%	100%		
	Khối ngành VII								
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	281.000	343.066	343.000	62.000	22,06%	100%		
	Quản lý nhà nước	287.000	353.383	353.000	66.000	23,00%	100%		
1.4.1.3	Khóa nhập học tuyển sinh năm 2023 trở về sau								
	Khối ngành I								
	Giáo dục tiểu học	273.000	335.616	335.000	62.000	22,71%	100%		
	Khối ngành III								
	Kế toán	287.000	368.421	368.000	81.000	28,22%	100%		
	Quản trị kinh doanh	283.000	360.294	360.000	77.000	27,21%	100%		
	Tài chính ngân hàng	281.000	357.664	357.000	76.000	27,05%	100%		
	Luật kinh tế	281.000	357.664	357.000	76.000	27,05%	100%		
	Khối ngành V								
	Công nghệ thông tin	324.000	401.408	401.000	77.000	23,77%	100%		
	Khối ngành VII								
	Quản lý nhà nước	287.000	356.061	356.000	69.000	24,04%	100%		
1.4.2	ĐH hệ vừa làm vừa học								
1.4.2.1	Đại học								
	Khóa nhập học tuyển sinh năm 2020 trở về trước								
	Khối ngành III								
	Luật kinh tế	445.000	537.190	537.000	92.000	20,67%	100%		
	Khóa nhập học tuyển sinh năm 2021 trở về sau								
	Khối ngành III								
	Kế toán	396.000	556.391	556.000	160.000	40,40%	100%		
	Quản trị kinh doanh	387.000	544.118	544.000	157.000	40,57%	100%		
	Luật kinh tế	384.000	540.146	540.000	156.000	40,63%	100%		
	Khối ngành V								
	Công nghệ thông tin	442.000	605.634	605.000	163.000	36,88%	100%		
	Kỹ thuật xây dựng	442.000	605.634	605.000	163.000	36,88%	100%		
	Khối ngành VII								
	Quản lý nhà nước	396.000	533.835	533.000	137.000	34,60%	100%		
1.4.2.2	Đại học liên thông từ Trung cấp - Đại học								
	Khóa nhập học tuyển sinh năm 2020 trở về trước								
	Khối ngành III								
	Kế toán	440.000	470.041	470.000	30.000	6,82%	100%		
	Khóa nhập học tuyển sinh năm 2021 trở về sau								
	Khối ngành III								
	Kế toán	396.000	481.203	481.000	85.000	21,46%	100%		
	Khối ngành V								
	Kỹ thuật xây dựng	442.000	523.944	523.000	81.000	18,33%	100%		
1.4.2.3	Đại học liên thông từ Cao đẳng - Đại học								
	Khóa nhập học tuyển sinh năm 2020 trở về trước								
	Khối ngành III								

Theo tín chỉ

STT	Đơn vị	Mức học phí tạm thu	Mức học phí theo ND 97/2023/ND-CP	Mức học phí đề xuất	HP đề xuất/HP tạm thu		Tỷ lệ HP đề xuất/HP Nghị định 97(%)	Học phí theo tín chỉ / năm học	Ghi chú
					Chênh lệch (6=5-3)	Tỷ lệ (%) (7=6/3)			
1	2	3	4	5	(6=5-3)	(7=6/3)	(8=5/4)		
	Kế toán	485.000	335.744	335.000	- 150.000	-30,93%	100%	Theo tín chỉ	
	Khóa nhập học tuyển sinh năm 2021 trở về sau								
	Khối ngành I								
	Giáo dục tiểu học	366.000	396.277	396.000	30.000	8,20%	100%		
	Khối ngành III								
	Kế toán	396.000	420.113	420.000	24.000	6,06%	100%		
	Quản trị kinh doanh	387.000	410.846	410.000	23.000	5,94%	100%		
	Khối ngành V								
	Công nghệ thông tin	442.000	457.570	457.000	15.000	3,39%	100%		
	Kỹ thuật xây dựng	442.000	457.570	457.000	15.000	3,39%	100%		
1.4.2.4	Đại học liên thông người có bằng đại học (văn bằng 2)								
	Khóa nhập học tuyển sinh năm 2020 trở về trước								
	Khối ngành III								
	Kế toán	445.000	430.871	430.000	- 15.000	-3,37%	100%		
	Luật kinh tế	445.000	415.146	415.000	- 30.000	-6,74%	100%		
	Khóa nhập học tuyển sinh năm 2021 trở về sau								
	Khối ngành I								
	Giáo dục tiểu học	419.000	453.901	453.000	34.000	8,11%	100%		
	Khối ngành III								
	Luật kinh tế	384.000	467.153	467.000	83.000	21,61%	100%		
	Kế toán	396.000	481.203	481.000	85.000	21,46%	100%		
	Quản trị kinh doanh	387.000	470.588	470.000	83.000	21,45%	100%		
	Tài chính ngân hàng	384.000	467.153	467.000	83.000	21,61%	100%		
2	TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA							Nghị quyết số 98/NQ-HĐT của Hội đồng trường thông qua ngày 25/01/2024	
2.1	Đại học hệ chính quy							Theo tín chỉ	
2.1.1	Chương trình truyền thống								
	Khóa 2019	328.700	417.000	378.000	49.300	15,00%	91%		
	Khóa 2020, 2021	353.600	427.000	407.000	53.400	15,10%	95%		
	Khóa 2022 - Nhóm ngành I (1)	530.400	790.400	610.000	79.600	15,01%	77%		
	Khóa 2022 - Nhóm ngành II (2)	636.480	790.400	732.000	95.520	15,01%	93%		
	Khóa 2023 - Nhóm ngành I (3)	530.400	790.400	610.000	79.600	15,01%	77%		
	Khóa 2023 - Nhóm ngành II (4)	636.480	790.400	732.000	95.520	15,01%	93%		
2.1.2	Chương trình chất lượng cao (mức thu theo mức độ tự chủ chi thường xuyên)								
	Khóa 2019 (Ngành Kiến trúc)	852.000	851.800	851.000	- 1.000	-0,12%	100%		
	Khóa 2020, 2021 (Ngành Kiến trúc)	889.000	889.250	889.000	-	0,00%	100%		
	Khóa 2020, 2021 (Các ngành, trừ ngành Kiến trúc)	790.500	790.400	790.000	- 500	-0,06%	100%		
2.1.3	Chương trình tiên tiến	34.000.000	Tự xác định	34.000.000	-	0,00%		Theo năm học	
2.1.4	Chương trình PFIEV							Theo năm học	
	Khóa 2019	21.000.000	29.000.000	23.500.000	2.500.000	11,90%	81%		
	Khóa 2020, 2021	19.000.000	29.000.000	21.000.000	2.000.000	10,53%	72%		
	Khóa 2022, 2023	513.000	771.400	530.000	17.000	3,31%	69%	Theo tín chỉ	
2.2	ĐH hệ vừa làm vừa học liên thông		Bảng mức thu tại mục 2.1						

STT	Đơn vị	Mức học phí tạm thu	Mức học phí theo ND 97/2023/ND-CP	Mức học phí đề xuất	HP đề xuất/HP tạm thu		Tỷ lệ HP đề xuất/HP Nghị định 97(%)	Học phí theo tin chỉ / năm học	Ghi chú
					Chênh lệch (6=5-3)	Tỷ lệ (%) (7=6/3)			
1	2	3	4	5	(6=5-3)	(7=6/3)	(8=5/4)		
2.3	Thạc sĩ								
	Khóa tuyển sinh năm 2021 trở về trước	17.550.000	21.750.000	20.000.000	2.450.000	13,96%	92%		
	Từ khóa tuyển sinh năm 2022 về sau	29.000.000	43.500.000	29.000.000	-	0,00%	67%	Theo năm học	
2.4	Tiến sĩ								
	Khóa tuyển sinh năm 2021 trở về trước	29.250.000	36.250.000	33.500.000	4.250.000	14,53%	92%		
	Từ khóa tuyển sinh năm 2022 về sau	36.000.000	72.500.000	36.000.000	-	0,00%	50%		
2.5	Mức thu đối với Lưu học sinh								
2.5.1	Trình độ đại học								
	Tuyển sinh năm 2021 trở về trước	14.098.800	29.000.000	14.098.800	-	0,00%	49%	Theo năm học	
	Tuyển sinh năm 2022 trở về sau								
2.5.2	Thạc sĩ								
2.5.3	Tiến sĩ								
(1) Nhóm ngành I (năm 2022) gồm các ngành: Kỹ thuật Tàu thủy, Kỹ thuật Môi trường, Xây dựng Công trình thủy, Xây dựng Công trình Giao thông, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng.									
(2) Nhóm ngành II (năm 2022) gồm các ngành còn lại									
(3) Nhóm ngành I (năm 2023) gồm các ngành: Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy, Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng, Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp, Công nghệ Kỹ thuật vật liệu xây dựng, Kỹ thuật Xây dựng - chuyên ngành Kỹ thuật và Quản lý xây dựng đô thị thông minh.									
(4) Nhóm ngành II (năm 2023) gồm các ngành còn lại									
3	TRƯỜNG ĐH KINH TẾ								Nghị quyết số 10/NQ-HDT ngày 10/3/2023 và số 27/NQ-HDT ngày 14/7/2023 của Hội đồng trường thông qua.
3.1	ĐH hệ chính quy (*)								
3.1.1	Khóa 46K trở về trước								
	Nhóm 1	14.000.000	31.250.000	14.000.000	-	0,00%	45%	400.720 đ/chi	
	Nhóm 2	18.000.000	31.250.000	18.000.000	-	0,00%	58%	516.660 đ/chi (riêng đối với chuyên ngành Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh đơn giá HP/tin chỉ là 512.950 đ)	
	Nhóm 2 (chuyên ngành Quản trị sự kiện)	18.000.000	30.000.000	18.000.000	-	0,00%	60%	516.660 đ/chi	
	Nhóm 3	21.000.000	31.250.000	21.000.000	-	0,00%	67%	603.620 đ/chi	
	Nhóm 3 (chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị khách sạn)	21.000.000	30.000.000	21.000.000	-	0,00%	70%	603.620 đ/chi	
3.1.2	Khóa 47K								
	Nhóm 1	14.000.000	31.250.000	14.000.000	-	0,00%	45%	400.720 đ/chi	
	Nhóm 2	18.000.000	31.250.000	18.000.000	-	0,00%	58%	516.660 đ/chi	
	Nhóm 2 (chuyên ngành Quản trị sự kiện)	18.000.000	30.000.000	18.000.000	-	0,00%	60%	516.660 đ/chi	
	Nhóm 3	21.000.000	31.250.000	21.000.000	-	0,00%	67%	603.620 đ/chi	

STT	Đơn vị	Mức học phí tạm thu	Mức học phí theo ND 97/2023/ND-CP	Mức học phí đề xuất	HP đề xuất/HP tạm thu		Tỷ lệ HP đề xuất/HP Nghị định 97(%)	Học phí theo tín chỉ / năm học	Ghi chú
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)			
1	2	3	4	5	(6=5-3)	(7=6/3)	(8=5/4)		
	Nhóm 3 (Ngoại thương, Kế toán, Kiểm toán)	21.000.000	31.250.000	21.000.000	-	0,00%	67%	608.020 đ/chí	
	Nhóm 3 (chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị khách sạn)	21.000.000	30.000.000	21.000.000	-	0,00%	70%	603.620 đ/chí	
3.1.3	Khóa 48K								
	Nhóm 1	14.000.000	31.250.000	14.000.000	-	0,00%	45%	400.000 đ/chí	
	Nhóm 2	18.000.000	31.250.000	18.000.000	-	0,00%	58%	515.940 đ/chí	
	Nhóm 2 (chuyên ngành Quản trị sự kiện)	18.000.000	30.000.000	18.000.000	-	0,00%	60%	515.940 đ/chí	
	Nhóm 3	21.000.000	31.250.000	21.000.000	-	0,00%	67%	602.890 đ/chí	
	Nhóm 3 (Kế toán, Kiểm toán, Ngoại thương)	21.000.000	31.250.000	21.000.000	-	0,00%	67%	607.290 đ/chí	
	Nhóm 3 (chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị khách sạn)	21.000.000	30.000.000	21.000.000	-	0,00%	70%	602.890 đ/chí	
3.1.4	Khóa 49K								
	Nhóm 1	18.000.000	31.250.000	18.000.000	-	0,00%	58%	514.490 đ/chí	
	Nhóm 1 (chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị sự kiện)	18.000.000	30.000.000	18.000.000	-	0,00%	60%	514.490 đ/chí	
	Nhóm 2	21.000.000	31.250.000	21.000.000	-	0,00%	67%	601.440 đ/chí	
	Nhóm 2 (Kế toán, Kiểm toán, Ngoại thương)	21.000.000	31.250.000	21.000.000	-	0,00%	67%	605.830 đ/chí	
	Nhóm 2 (chuyên ngành Quản trị khách sạn)	21.000.000	30.000.000	21.000.000	-	0,00%	70%	601.440 đ/chí	
3.1.5	Chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh								Chương trình đã xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật.
	Khóa 48K - Ngoại thương	34.000.000	-	34.000.000	-	0,00%		986.860 đ/chí	
	Khóa 49K - Ngoại thương	34.000.000	-	34.000.000	-	0,00%		985.400 đ/chí	
	Khóa 49K - Marketing số	34.000.000	-	34.000.000	-	0,00%		978.260 đ/chí	
3.1.6	Chương trình đào tạo chính quy liên kết quốc tế	50.000.000	-	50.000.000	-	0,00%			
3.2	ĐH hệ vừa làm vừa học								
	Kế toán	14.700.000	46.875.000	14.700.000	-	0,00%	31%	497.000 đ/chí	
	Luật học, Hành chính công, Quản trị kinh doanh tổng quát, Kinh tế phát triển	14.700.000	46.875.000	14.700.000	-	0,00%	31%	493.500 đ/chí	
3.3	Thạc sĩ								
3.3.1	Nhóm 1: Ngành: Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Triết học								
	- Đào tạo tại Trường	18.750.000	46.875.000	18.750.000	-	0,00%	40%	625.000 đ/chí	
	- Đào tạo tại Phân hiệu	21.750.000	46.875.000	21.750.000	-	0,00%	46%	725.000 đ/chí	
3.3.2	Nhóm 2: Ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Quản lý kinh tế								
	- Đào tạo tại Trường	23.250.000	46.875.000	23.250.000	-	0,00%	50%	775.000 đ/chí	
	- Đào tạo tại Phân hiệu	26.250.000	46.875.000	26.250.000	-	0,00%	56%	875.000 đ/chí	
3.4	Tiến sĩ	38.750.000	78.125.000	38.750.000	-	0,00%	50%		

STT	Đơn vị	Mức học phí tạm thu	Mức học phí theo ND 97/2023/ND-CP	Mức học phí đề xuất	HP đề xuất/HP tạm thu		Tỷ lệ HP đề xuất/HP Nghị định 97(%)	Học phí theo tín chỉ / năm học	Ghi chú
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)			
1	2	3	4	5	(6=5-3)	(7=6/3)	(8=5/4)		
(*) DH hệ chính quy 1. Đối với khóa 48K trở về trước Nhóm 1 gồm các chuyên ngành: Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế đầu tư, Quản trị nguồn nhân lực, Thống kê kinh tế xã hội, Hành chính công, Kinh tế chính trị, Tài chính công, Kinh tế quốc tế. Nhóm 2 gồm các chuyên ngành: Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics, Quản trị sự kiện, Tin học quản lý, Quản trị hệ thống thông tin, Thương mại điện tử, Luật học, Luật kinh doanh, Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh, Công nghệ tài chính. Nhóm 3 gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh tổng quát, Quản trị tài chính, Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị khách sạn, Quản trị Marketing, Truyền thông Marketing, Ngoại thương, Quản trị kinh doanh thương mại, Ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán, Kiểm toán, Kinh doanh số, Marketing số.									
2. Đối với khóa 49K Nhóm 1 gồm các chuyên ngành: Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế, Luật kinh doanh, Luật học, Kinh tế chính trị, Hành chính công, Tài chính công, Quản trị nguồn nhân lực, Thống kê Kinh tế - Xã hội, Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh, Công nghệ tài chính, Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị sự kiện. Nhóm 2 gồm các chuyên ngành: Quản trị Marketing, Truyền thông Marketing, Marketing số, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh tổng quát, Quản trị chuỗi cung ứng và logistics, Kinh doanh số, Tài chính doanh nghiệp, Quản trị tài chính, Quản trị kinh doanh thương mại, Quản trị khách sạn, Tin học quản lý, Quản trị hệ thống thông tin, Thương mại điện tử, Kế toán, Kiểm toán, Ngoại thương.									
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM								Nghị quyết số 01/NQ-HDT của Hội đồng trường thông qua ngày 23/01/2024
4.1	DH hệ chính quy								Theo tín chỉ
4.1.1	DH hệ chính quy đại trà								
	Khối ngành I	285.000	362.000	362.000	77.000	27,02%	100%		
	Khối ngành IV	341.000	392.000	392.000	51.000	14,96%	100%		
	Khối ngành V	341.000	422.000	422.000	81.000	23,75%	100%		
	Khối ngành VII	285.000	348.000	348.000	63.000	22,11%	100%		
4.1.2	DH hệ chính quy chất lượng cao								
	Khối ngành IV chất lượng cao	822.500	392.000	392.000	- 430.500	-52,34%	100%		
	Khối ngành V chất lượng cao	921.200	422.000	422.000	- 499.200	-54,19%	100%		
	Khối ngành VII chất lượng cao	770.000	348.000	348.000	- 422.000	-54,81%	100%		
4.2	DH hệ vừa làm vừa học								
	Từ THPT	376.000	543.000	382.000	6.000	1,60%	70%		
	Liên thông từ trung cấp	467.000	585.000	488.000	21.000	4,50%	83%		
	Liên thông từ cao đẳng	495.000	562.000	506.000	11.000	2,22%	90%		
	Bảng 2	479.000	585.000	488.000	9.000	1,88%	83%		
4.3	Thạc sĩ								Theo học kỳ
	Khối ngành I tuyển sinh trước T7.2023	7.350.000	9.375.000	9.375.000	2.025.000	27,55%	100%		
	Khối ngành IV tuyển sinh trước T7.2023	8.775.000	10.125.000	10.125.000	1.350.000	15,38%	100%		
	Khối ngành V tuyển sinh trước T7.2023	8.775.000	10.875.000	10.875.000	2.100.000	23,93%	100%		
	Khối ngành VII tuyển sinh trước T7.2023	7.350.000	9.000.000	9.000.000	1.650.000	22,45%	100%		
4.4	Tiến sĩ								
	Khối ngành I	12.250.000	15.625.000	15.625.000	3.375.000	27,55%	100%		
	Khối ngành IV	14.625.000	16.875.000	16.875.000	2.250.000	15,38%	100%		
	Khối ngành V	14.625.000	18.125.000	18.125.000	3.500.000	23,93%	100%		
	Khối ngành VII	12.250.000	15.000.000	15.000.000	2.750.000	22,45%	100%		

STT	Đơn vị	Mức học phí tạm thu	Mức học phí theo ND 97/2023/ND-CP	Mức học phí đề xuất	HP đề xuất/HP tạm thu		Tỷ lệ HP đề xuất/HIP Nghị định 97(%)	Học phí theo tín chỉ / năm học	Ghi chú	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	(6=5-3)	(7=6/3)	(8=5/4)			
5	TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ								Nghị quyết số 03/NQ-HĐT của Hội đồng trường thông qua ngày 26/01/2024	
5.1	ĐH hệ chính quy							Theo tín chỉ	- Hỗ trợ giảm 5% học phí kỳ I năm học 2023 - 2024 đối với các đối tượng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.	
5.1.1	Chương trình truyền thống									
	Khối ngành I	285.000	362.800	362.800	77.800	27,30%	100%			
	Khối ngành VII	285.000	348.000	348.000	63.000	22,11%	100%			
5.1.2	Chương trình chất lượng cao đã đạt kiểm định chất lượng (học phí xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật)									
	Khối ngành VII Khóa tuyển sinh 2020; 2021;2022	712.000	-	866.500	154.500	21,70%				
5.2	ĐH hệ vừa làm vừa học									
	Khối ngành VII	340.000	416.600	416.600	76.600	22,53%	100%			
5.3	Đại học liên thông vừa làm vừa học									
	Khối ngành I	-	468.750	468.750	468.750		100%			
	Khối ngành VII	-	450.000	450.000	450.000		100%			
5.3	Thạc sĩ							Theo năm học	Nghị quyết số 02/NQ-HĐT của Hội đồng trường thông qua ngày 17/01/2024	
	Khối ngành I	14.700.000	18.750.000	18.750.000	4.050.000	27,55%	100%			
	Khối ngành VII	14.700.000	18.000.000	18.000.000	3.300.000	22,45%	100%			
5.4	Tiến sĩ									
	Khối ngành VII	24.500.000	30.000.000	30.000.000	5.500.000	22,45%	100%			
6	TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM KỸ THUẬT									
6.1	ĐH hệ chính quy							Theo tín chỉ		- Đề xuất hỗ trợ giảm 5% học phí học kỳ I năm học 2023 - 2024 cho đối tượng là sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.
	Khóa tuyển sinh 2018 trở về trước	341.000	422.000	422.000	81.000	23,75%	100%			
	Khóa tuyển sinh 2019 học chương trình đào tạo cử nhân	344.000	425.000	425.000	81.000	23,55%	100%			
	Khóa tuyển sinh 2020, 2021, 2022,2023 học chương trình đào tạo cử nhân, khối ngành I (sư phạm)	338.000	322.000	322.000	- 16.000	-4,73%	100%			
	Khóa tuyển sinh 2020, 2021, 2022,2023 học chương trình đào tạo cử nhân, khối ngành V	338.000	419.000	419.000	81.000	23,96%	100%			
	Khóa tuyển sinh 2019,2020,2021, 2022,2023 học chương trình đào tạo kỹ sư (23 tín chỉ học bổ sung)	254.000	315.000	315.000	61.000	24,02%	100%			

VI OYB

[Signature]